Chi tiết mã HS 4411.13.00

Mã HS	4411.13.00
Mô tả hàng hóa	Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác / - Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF): / - - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm
Đơn vị	kg/m3
Thời điểm tạo	18/11/2026 05:06:13
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/44111300/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	12	12%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7050
Thuế NK ưu đãi (MFN)	8	8%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7050
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7050
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ7050
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.6	5,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6816
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6771
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6771
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6771
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6771
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6771
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6771
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E6821
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6821

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6821
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6821
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6821
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6821
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6821
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6821
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6821
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6821
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6821
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6821
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6823
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6777
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6779
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6779
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6779
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6779
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6779
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6779
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6799
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6799
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6799
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6799
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6799
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6799
VCFTA	2022	2022	0	VC!D6852
VCFTA	2023	2023	0	VC!E6852

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6852
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6852
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6852
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6852
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6834
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6834
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6834
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6834
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6834
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6834
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D6842
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E6842
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F6842
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G6842
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H6842
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6842
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D6835
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E6835
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F6835
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6835
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6835
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6835
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D6837
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E6837
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F6837
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6837

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6837
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6837
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6802
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6802
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6802
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6802
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6802
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6802
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6802
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6836
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6836
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6836
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6836
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6836
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6836
RCEP B	2022	2022	0	B!D6836
RCEP B	2023	2023	0	B!E6836
RCEP B	2024	2024	0	B!F6836
RCEP B	2025	2025	0	B!G6836
RCEP B	2026	2026	0	B!H6836
RCEP B	2027	2027	0	B!I6836
RCEP C	2022	2022	0	C!D6836
RCEP C	2023	2023	0	C!E6836
RCEP C	2024	2024	0	C!F6836
RCEP C	2025	2025	0	C!G6836
RCEP C	2026	2026	0	C!H6836

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I6836
RCEP D	2022	2022	0	D!D6836
RCEP D	2023	2023	0	D!E6836
RCEP D	2024	2024	0	D!F6836
RCEP D	2025	2025	0	D!G6836
RCEP D	2026	2026	0	D!H6836
RCEP D	2027	2027	0	D!I6836
RCEP E	2022	2022	0	E!D6839
RCEP E	2023	2023	0	E!E6839
RCEP E	2024	2024	0	E!F6839
RCEP E	2025	2025	0	E!G6839
RCEP E	2026	2026	0	E!H6839
RCEP E	2027	2027	0	E!I6839
RCEP F	2022	2022	0	F!D6836
RCEP F	2023	2023	0	F!E6836
RCEP F	2024	2024	0	F!F6836
RCEP F	2025	2025	0	F!G6836
RCEP F	2026	2026	0	F!H6836
RCEP F	2027	2027	0	F!I6836
VIFTA	2024	2024	7,2	VI!F6321
VIFTA	2025	2025	6.4	VI!G6321
VIFTA	2026	2026	5.6	VI!H6321
VIFTA	2027	2027	4.8	VI!I6321

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL sau TQ		10/2024/TT-BXD	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-003	YELLOW	Có biện pháp PVTM với xuất xứ khác	Chống bán phá giá: Một số sản phẩm ván sợi gỗ – áp dụng cho TH, CN (121/QĐ-BCT 2491/QĐ-BCT). Xuất xứ đã chọn không nằm trong danh sách nhưng cần lưu ý rủi ro lẩn tránh.	TR-11 · Áp thuế chống bán phá giá đối với Một số sản phẩm ván sợi gỗ (TH, CN)	121/QĐ-BCT 2491/QĐ-BCT	Lưu giữ hồ sơ chứng minh xuất xứ và nhà sản xuất thực tế.	Căn cứ: HT + cột chính sách mặt hàng BT2026 (nguồn); phạm vi chi tiết chưa xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 8% của mã 4411.13.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7050), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Chính sách mặt hàng
SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL sau TQ
Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)
Áp thuế CBPG Một số SP ván sợi gỗ (TH, CN) (121/QĐ-BCT-2026)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.